

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB*Ngày 31 tháng 03 năm 2026***1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ****1.1 Mục tiêu**

Quỹ MBBOND hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại trái phiếu, các công cụ có thu nhập cố định được phát hành tại Việt Nam.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính Quý I.2026 của Quỹ, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 0.57%, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ tăng 1.71% so với giá trị đầu năm báo cáo.

Quỹ mở được thành lập vào ngày 26/03/2018 theo giấy chứng nhận số 32/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán cấp; Giấy chứng nhận điều chỉnh số 07/GCN-UBCK cấp ngày 17/08/2020.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ*Chiến lược đầu tư*

✓ Quỹ định hướng xây dựng một danh mục đa dạng các công cụ nợ bao gồm nhưng không giới hạn bởi các loại tài sản như sau: các loại trái phiếu chính phủ; trái phiếu được chính phủ bảo lãnh thanh toán; trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chưa niêm yết theo quy định của pháp luật; chứng chỉ tiền gửi; hợp đồng tiền gửi và các công cụ thị trường tiền tệ khác.

✓ Để đạt được mục tiêu đề ra, Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi, cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá phân tích tổ chức phát hành, và diễn biến của trái phiếu trước tác động của khuynh hướng thị trường.

✓ Công ty Quản lý Quỹ sẽ đánh giá những chuyển động của thị trường trái phiếu để phân bổ tỷ trọng trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các công cụ nợ khác và tiền mặt ở một tỷ lệ thích hợp, vừa đảm bảo khả năng sinh lời, vừa đảm bảo khả năng thanh khoản của quỹ.

✓ Quỹ sẽ linh hoạt phân bổ tài sản tùy theo điều kiện thị trường và tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có. Định hướng quỹ sẽ đầu tư 100% tài sản của quỹ vào tài sản có thu nhập cố định, quỹ sẽ không mua cổ phiếu, tuy nhiên có thể thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc thực hiện quyền mua cổ phiếu nếu quyền này được phát hành kèm trái phiếu. Trong mọi trường hợp, giá trị cổ phiếu mà Quỹ nắm giữ sẽ không vượt quá 20% tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Bên cạnh trái phiếu chính phủ, tiền gửi, và các công cụ tiền tệ khác, Quỹ sẽ tập trung đầu tư vào các công cụ nợ do các doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong các ngành nghề sau đây (nhưng không giới hạn ở những ngành nghề này):

- Tài chính - ngân hàng;
- Viễn thông;
- Dịch vụ và hàng tiêu dùng;
- Y tế và giáo dục;
- Bất động sản, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng;

- Các ngành nghề được pháp luật cho phép và phù hợp với chiến lược đầu tư tại từng thời điểm theo quyết định hợp lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Các loại tài sản được phép đầu tư

- a) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- e) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- f) Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- g) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

Việc đầu tư vào các tài sản quy định tại điểm e khoản này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- b) Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

Trường hợp Quỹ đầu tư vào tài sản quy định tại điểm f khoản này, người điều hành quỹ phải có thêm chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB (MBBOND) là quỹ công chúng dạng mở.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

▶ Quỹ đầu tư Trái phiếu MB (MBBOND) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ số 32/GCN-UBCK vào ngày 26/03/2018; Giấy chứng nhận điều chỉnh số 07/GCN-UBCK cấp ngày 17/08/2020.

▶ Quỹ đầu tư Trái phiếu MB (MBBOND) là quỹ công chúng dạng mở được Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB quản lý trong suốt thời hạn hoạt động, trừ trường hợp Quỹ được chuyển giao cho công ty quản lý quỹ khác quản lý hoặc bị giải thể theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.

▶ Thời gian hoạt động của Quỹ là không xác định.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 279,755,559,084 VNĐ, tương đương với 16,878,288.13 chứng chỉ quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

1. Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.
2. Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc :
 - a) Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
 - b) Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận;
 - c) Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
 - d) Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
 - e) Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét;
 - f) Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2026 %</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2025 %</i>
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-
Trái phiếu	73.41%	72.23%	64.45%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	4.64%	7.59%	16.68%
Các tài sản khác	21.94%	20.18%	18.87%
	100%	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND</i>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	279,755,559,084	278,167,561,081	267,655,285,735

Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	16,878,288.13	17,068,739.34	16,693,251.39
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng quỹ (CCQ)	16,575	16,297	16,034
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	16,575	16,299	16,034
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	16,309	16,037	15,766
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	1.71%	1.64%	1.71%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	0.03%	-0.04%	-0.01%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	1.67%	1.68%	1.72%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ			
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ			
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1.48%	1.50%	1.50%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	12.11%	5.10%	7.43%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	7.05%	7.05%
3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	27.52%	8.44%
5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	38.47%	6.73%
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)	65.75%	6.50%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	1.71%	1.79%	2.13%	2.67%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế vĩ mô

GDP quý I tăng khoảng 7.8% so với cùng kỳ, thấp hơn mức 8.46% của quý IV/2025 nhưng vẫn cao hơn đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung cả quý 1/2026, CPI bình quân tăng 3,51% so với cùng kỳ năm trước. Tính đến cuối tháng 3 năm 2026, FDI đăng ký đạt 15.2 tỷ USD, tăng 42.9% so với cùng kỳ 2025, FDI giải ngân tăng 9.1% lên 5.4 tỷ USD.

Giá trị giải ngân mới vốn đầu tư công từ đầu năm ước đạt 120,800 tỷ đồng, hoàn thành 11.9% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao cả năm (995,348 tỷ đồng).

PMI ngành sản xuất Việt Nam trong tháng 3/2026 giảm khá mạnh xuống 51.2 điểm từ mức 54.3 điểm của tháng 2/2026.

Dư nợ tín dụng toàn nền kinh tế tính đến 24/3/2026 tăng trưởng 2.15% so với cuối năm trước, gấp gần 5 lần tăng trưởng huy động vốn với chỉ 0.44%, cho thấy áp lực về thanh khoản ngân hàng.

Cán cân thương mại 3 tháng năm 2026 nhập siêu 3.64 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 10.73 tỷ USD, khu vực có vốn nước ngoài xuất siêu 7.09 tỷ USD.

Tình hình thị trường trái phiếu

Tổng giá trị TPCP phát hành thông qua đấu thầu trong 3 tháng đầu năm 2026 là 80,101 tỷ đồng, tương đương 72.8% kế hoạch Quý I (110,000 tỷ đồng) và đạt 16% kế hoạch cả năm (500,000 tỷ đồng).

Lợi suất TPCP Việt Nam có xu hướng tăng ở tất cả các kỳ hạn.

Theo dữ liệu VBMA tổng hợp từ HNX và SSC, trong 3 tháng đầu năm 2026, giá trị phát hành riêng lẻ TPDN là 11,885 tỷ đồng và giá trị phát hành ra công chúng là 12,917 tỷ đồng.

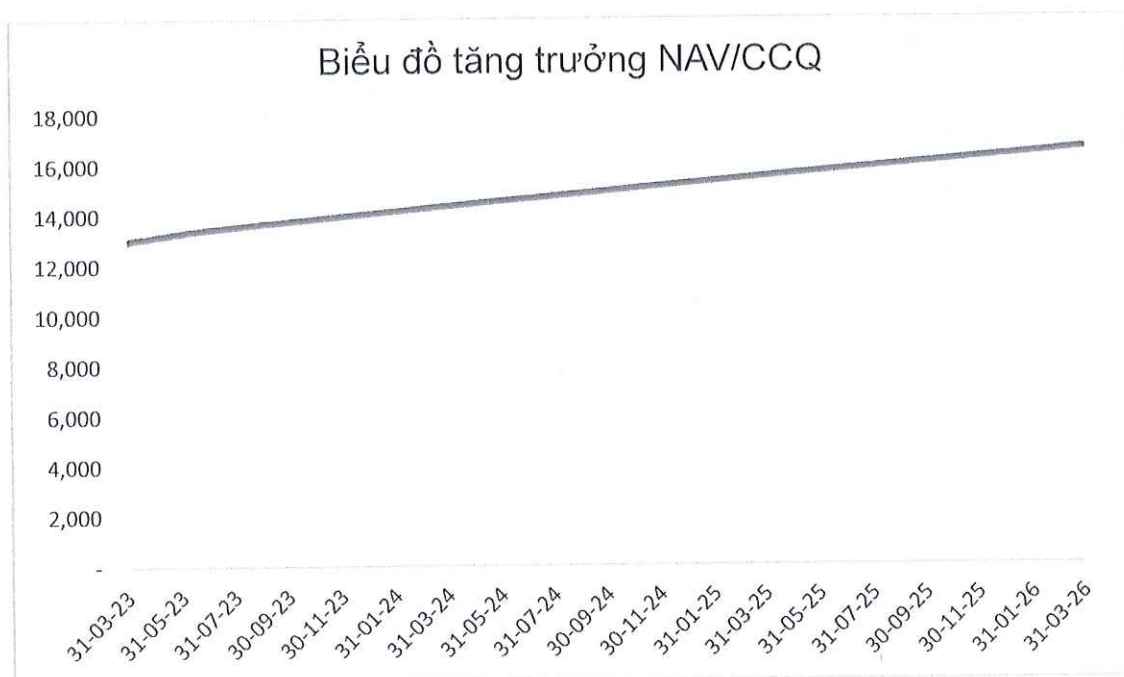
4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	7.06%	27.38%	30.24%	47.13%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-0.01%	0.14%	8.23%	18.62%

Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	7.05%	27.52%	38.47%	65.75%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	7.05%	8.44%	6.73%	6.50%

4.2 Biểu đồ tăng trưởng NAV đơn vị của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



4.3 Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	279,755,559,084	278,167,561,081	0.57%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	16,575	16,297	1.71%

4.4 Thống kê về NĐT nắm giữ CCQ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	10,296	2,548,397.03	15.10%
Từ 5.000 đến 10.000	259	1,869,449.10	11.08%
Từ trên 10.000 đến 50.000	82	1,584,283.36	9.39%
Từ trên 50.000 đến 500.000	14	1,559,227.22	9.24%

Trên 500.000	2	9,316,931.42	55.20%
	10,653	16,878,288.13	100.00%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Chúng tôi kỳ vọng, mục tiêu tăng trưởng GDP cao cùng mục tiêu ổn định các chỉ tiêu vĩ mô khác sẽ tạo điều kiện cho các hoạt động đầu tư và nhu cầu huy động vốn dài hạn. Bên cạnh đó, mức tín dụng ngân hàng trong tổng nguồn vốn trong nền kinh tế đã quá cao, phát đi mức cảnh báo tới NHNN. Chúng tôi kỳ vọng, các kênh huy động vốn khác như trái phiếu sẽ được các cơ quan chức năng thúc đẩy để các kênh này hoạt động tích cực hơn, thay thế một phần cho tín dụng ngân hàng. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp năm 2026 sẽ sôi động hơn, nhiều trái phiếu đại chúng sẽ được phát hành hơn. Trái phiếu ngân hàng vẫn sẽ chiếm phần lớn lượng phát hành, tuy nhiên các công ty chứng khoán, sản xuất cũng sẽ tăng huy động. Lãi suất phát hành tăng theo lãi suất ngân hàng khi mặt bằng lãi suất thị trường 1 và thị trường 2 đều có xu hướng tăng.

6. THÔNG TIN KHÁC

Đội ngũ Quản lý Quỹ

Ông Bạch Thế Phong
Giám đốc Đầu tư

Ông Phong gần 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Gia nhập MB Capital vào năm 2015, Ông từng đảm nhiệm vị trí trưởng bộ phận tư vấn đầu tư. Ông Phong là thành viên hiệp hội CFA (CFA Charter Holder), thành viên của cộng đồng CFA Singapore từ năm 2019

Bà Bùi Thị Trang Nhung
Giám đốc Đầu tư

Bà Nhung có trên 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Gia nhập MBCapital từ năm 2015 với vị trí chuyên viên phân tích đầu tư cao cấp và trợ lý quản lý danh mục đầu tư, hiện bà Nhung phụ trách hoạch định, đề xuất các chiến lược và giải pháp đầu tư. Bà Nhung là thành viên hiệp hội các nhà phân tích tài chính (CFA Charter Holder) từ năm 2019.

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Ông Chu Hồng Kiên
Tổng giám đốc

Ông Kiên có hơn 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính Ngân hàng. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Kiên từng là giám đốc Chi nhánh Thủ Đức Ngân hàng TMCP Quân đội

Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ông Giang Trung Kiên có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ông Giang Trung Kiên hiện đang là Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (PGC).

Ban đại diện Quỹ**Bà Nguyễn Cẩm Chi**

Bà Nguyễn Cẩm Chi hiện giữ chức Phó Tổng giám đốc, Viện Thành viên Hội đồng quản trị Việt Nam (VIOD). Bà Chi có hơn 22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tài chính. Bà Chi hiện là thành viên kỳ cựu Hiệp hội kế toán công chứng Anh Quốc (FCCA).

Bà Trần Thu Lan

Luật sư

Bà Trần Thu Lan tốt nghiệp Cử nhân Luật chuyên ngành Hành chính - Tư Pháp tại Đại học Luật Hà Nội, thạc sỹ chuyên ngành Luật dân sự tại Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội. Bà Lan có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp lý, kiểm soát tuân thủ, quản trị điều hành doanh nghiệp. Bà Lan gia nhập Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) kể từ năm 2009 và hiện đang đảm nhiệm chức vụ Trợ lý pháp chế HĐQT của MB.

Bà Lưu Thị Thúy

Bà Lưu Thị Thúy có 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng, chứng khoán và đầu tư. Bà Thúy đã từng giữ chức vụ quản lý cấp cao của Khối Ngân hàng đầu tư Techcombank. Bà Thúy là thành viên hiệp hội CFA (CFA Charter Holder), thành viên của cộng đồng CFA Singapore từ năm 2012.

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB

Phạm Thị Thu Hương
Phụ trách kế toán



Bùi Thị Trang Nhung
Giám đốc đầu tư

Hà Nội, Ngày 15 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư trái phiếu MB cho Quý 01 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong kỳ tài chính Quỹ đầu tư trái phiếu MB đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ Mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tại các kỳ định giá trong quý, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đầu tư có phát sinh sai lệch so với Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch, cụ thể như sau:

- Tại các kỳ định giá tài sản ròng từ ngày 05/01/2026 đến 01/04/2026, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC của một tổ chức phát hành trên tổng tài sản của Quỹ (mã trái phiếu: NVL122001) vượt quá hạn mức tối đa 20%, chưa đáp ứng quy định tại điểm c khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Sai lệch này phát sinh từ ngày 22/11/2022 và đã quá 3 tháng kể từ thời điểm phát sinh sai lệch nhưng quỹ vẫn chưa điều chỉnh được cơ cấu danh mục.

- Tại các kỳ xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 05/01/2026 đến 01/04/2026, tỷ lệ đầu tư vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, đ và e khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu vượt 30% tổng tài sản (mã trái phiếu: NVL122001), chưa đáp ứng quy định tại điểm d khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Sai lệch này phát sinh từ ngày 07/12/2022 và đã quá 3 tháng kể từ thời điểm phát sinh sai lệch nhưng quỹ vẫn chưa điều chỉnh được cơ cấu danh mục.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đầu tư trái phiếu MB đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong quý, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2026

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

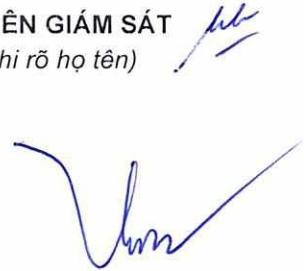
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Mỹ Linh

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Quỳnh Vân



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý I năm 2026/ Quarter I year 2026

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
Fund Management Company: MB Capital Management Joint Stock Company
 2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
 3. Tên Quỹ: Quỹ đầu tư Trái phiếu MB
Fund name: MB Bond Fund (MBBOND)
 4. Ngày lập báo cáo: Ngày 15 tháng 04 năm 2026
Reporting Date: 15 Apr 2026
1. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ**
 - 1.1 Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ đầu tư tăng trưởng MB Capital ("MBGF") được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 11/GCN-UBCK ngày 13/02/2018.
 - 1.2 Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ đầu tư tăng trưởng MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 26/03/2018 theo giấy chứng nhận số 32/GCN-UBCK. Giấy chứng nhận về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận thành lập Quỹ đại chúng số 07/GCN-UBCK cấp ngày 17/08/2020, theo đó Quỹ được đổi tên thành "Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB", tên viết tắt: MBBOND.
 - 1.3 Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 12, tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội
 - 1.4 Điều lệ hoạt động của Quỹ mở: Điều lệ hoạt động Quỹ mở ban hành vào tháng 02 năm 2018 và lần sửa đổi gần nhất được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 27 tháng 02 năm 2023.
 - 1.5 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở:
 - **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 64,178,972,500 đồng Việt Nam, Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam, Mệnh giá của một đơn vị quỹ MBBOND là 10,000 đồng Việt Nam.
 - **Mục tiêu đầu tư:** Quỹ MBBOND hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại trái phiếu, các công cụ có thu nhập cố định được phát hành tại Việt Nam.
 - **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** NAV được định giá hàng ngày, hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, hàng quý vào ngày đầu tiên của quý tiếp theo, hàng năm vào ngày đầu tiên của năm tiếp theo.
 - **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở MBBOND:** Chứng Chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ lễ tết theo quy định của pháp luật.
 - **Hạn chế đầu tư của Quỹ:**
 - Đầu tư tối thiểu tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng của quỹ vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác
 - Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
 - Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có: "Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật" của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
 - Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: "Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ" phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định pháp luật;
 - Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
 - Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
 - Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ
 - Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - + Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - + Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - + Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế quy định tại mục trên và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- + Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- + Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- + Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- + Quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu tháng (06), tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- + Quỹ đang trong thời gian giải thể.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015, thông tư Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và các quy định có liên quan khác.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các khoản chi phí liên quan kể cả phí môi giới. Các khoản đầu tư này được đánh giá lại tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính, các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

- Trình bày nguyên tắc định giá các khoản đầu tư:

(i) Tiền (VND)

• Giá trị tiền gửi không kỳ hạn được xác định bằng số dư tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá.

(ii) Ngoại tệ

• Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá

(iii) Tiền gửi kỳ hạn

• Giá trị tiền gửi có kỳ hạn được xác định bằng số dư tiền gửi có kỳ hạn cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.

(iv) Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

• Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

(v) Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác

- Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày trước ngày định giá.

- Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất của kỳ hạn tương ứng trên đường cong lãi suất HNSX được xác định theo phương pháp nội suy tuyến tính và thời gian nắm giữ công cụ.

Trái phiếu niêm yết:

a. Giá yết (giá sạch) bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá mà không có biến động bất thường (như quy định tại điểm i mục này) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

b. Trường hợp không có giao dịch mua bán thông thường (outright) nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có biến động bất thường theo quy định tại điểm (i) mục này, giá được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày định giá.

+ Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Đối với trái phiếu được chấp thuận niêm yết/chấp thuận đăng ký giao dịch nhưng chưa có giao dịch đầu tiên tính tới ngày định giá thì sẽ định giá như đối với trái phiếu không niêm yết.

Trái phiếu không niêm yết:

- Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

- Trong trường hợp trái phiếu có thời gian đáo hạn ít hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày định giá;

+ Giá mua

Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày định giá;

+ Giá mua

Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày định giá;
- + Giá mua

Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá.

Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá mua/giá trị vốn góp

Cổ phiếu của doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa lần đầu chào bán chứng khoán ra công chúng cho giai đoạn từ khi đầu giá đến khi hoàn thành đăng ký lưu ký và giao dịch chính thức trên thị trường: Giá mua

Cổ phiếu đang làm thủ tục chuyển sàn: Giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Chứng khoán phát sinh niêm yết: Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất.

Chứng khoán phát sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá

Được xác định tương tự cổ phiếu niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá.

Quyền mua chứng khoán:

- Quyền mua chứng khoán phát sinh từ các chứng khoán đang được nắm giữ bởi Quỹ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động chưa thực hiện trong kỳ lập báo cáo tài chính.

- Giá trị của quyền mua chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý (theo các phương pháp nêu trên) của chứng khoán tại ngày của báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ thực hiện quyền.

Các tài sản khác:

- Bất động sản: Giá được định giá bởi doanh nghiệp thẩm định giá tại thời điểm gần nhất

- Các tài sản được phép đầu tư khác:

+ Giá thị trường là Giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định Giá do các tổ chức báo Giá cung cấp.

+ Việc định Giá phải được xem xét đối với từng tài sản cụ thể và theo nguyên tắc định Giá khoa học và khách quan do công ty Quản lý Quỹ đề xuất và Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

Thời gian quá hạn Mức trích lập dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá trị ghi sổ.

4.5 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Quỹ mở

4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ mở theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở. Vốn góp phát hành được theo dõi lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở cho đến khi thanh lý Quỹ mở.

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng chứng chỉ quỹ và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.

Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thặng dư dự.

4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Vốn góp mua lại phản ánh số lượng Chứng chỉ quỹ, giá trị vốn góp mua lại hiện có và tình hình tăng, giảm vốn góp mua lại của Quỹ mở tại các ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp mua lại.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- **Tiền lãi:**

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

- **Cổ tức:**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

- **Dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin, Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi,

4.7 Cổ phiếu thương và cổ tức chia bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí trả cho tổ chức định giá độc lập để định giá tài sản của Quỹ;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ;
- Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội Nhà đầu tư, Ban Đại diện Quỹ;
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

4.9 Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc chứng chỉ Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định).

4.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên khi Quỹ mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư, Quỹ cần giữ lại 0.1% số tiền mua lại đối với nhà đầu tư là cá nhân hoặc cá nhân/tổ chức nước ngoài để nộp thuế thay cho nhà đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thay mặt Quỹ kê khai và nộp thuế. Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi Tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí môi giới, phí hành chính, phí định giá, lãi vay ngân hàng [nếu có]...) tại ngày trước Ngày Định giá.

Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được hạch toán vào Quỹ.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ MBBOND không có tính chu kỳ trong hoạt động của Quỹ

5.2 Các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ, phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường.

VI Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	31-03-26	31-12-25
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký	2,713,921,806	940,797,260
Tiền gửi hoạt động mua bán CCQ	312,637,866	217,580,158
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	6,000,000,000	20,000,000,000
	9,026,559,672	21,158,377,418

6.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư kỳ này (31/3/2026)	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu	209,956,222,001	209,938,099,040		-18,122,961	209,938,099,040
Tổng cộng	209,956,222,001	209,938,099,040		-18,122,961	209,938,099,040

Khoản đầu tư kỳ trước (31/12/2025)	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu	201,450,086,661	201,341,214,124		(108,872,537)	201,341,214,124
Tổng cộng	201,450,086,661	201,341,214,124		-108,872,537	201,341,214,124

6.3 Chi phí phải trả

	31-03-26	31-12-25
	VND	VND
Phải trả Công ty Quản lý quỹ	288,374,924	283,273,481
Phải trả phí lưu ký, bảo quản tài sản	15,345,735	15,326,807
Phải trả phí quản trị quỹ	16,500,000	16,500,000
Phải trả phí giám sát	5,500,000	5,500,000
Phải trả thanh toán mua chứng khoán		
Phải trả cho NĐT về mua CCQ	273,350,906	192,496,032
Phải trả cho NĐT về mua lại CCQ	39,286,960	25,084,126

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11,463,565	
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ	46,931,090	
Phải trả thù lao ban đại diện quỹ	11,000,000	
Phải trả phí cung cấp báo giá chứng khoán	1,232,894	7,500,000
Phải trả phí thường niên		
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13,200,000	
Phải trả phí kiểm toán	33,595,932	22,500,027
Phải trả phí khác		
Tổng cộng	755,782,006	568,180,473

6.4	Tình hình biến động vốn chủ sở hữu	31-12-25	Phát sinh trong kỳ	31-03-26
	Vốn góp phát hành			
	Số lượng	522,940,904.79	1,225,251.94	524,166,156.73
	Giá trị ghi theo mệnh giá	5,229,409,047,900	12,252,519,400	5,241,661,567,300
	Thặng dư vốn	1,402,474,456,796	7,878,412,085	1,410,352,868,881
	Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ	6,631,883,504,696	20,130,931,485	6,652,014,436,181
	Vốn góp mua lại			
	Số lượng	(505,872,165.45)	(1,415,703.15)	(507,287,868.60)
	Giá trị ghi theo mệnh giá	(5,058,721,654,500)	(14,157,031,500.00)	(5,072,878,686,000)
	Thặng dư vốn	(1,465,240,619,453)	(9,147,417,305.00)	(1,474,388,036,758)
	Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ	(6,523,962,273,953)	(23,304,448,805)	(6,547,266,722,758)
	Lợi nhuận để lại	170,246,330,338	4,761,515,323	175,007,845,661
	Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	17,068,739.34	(190,451.21)	16,878,288.13
	NAV	278,167,561,081		279,755,559,084
	NAV/ 1 CCQ	16,297		16,575

6.5	Lợi nhuận chưa phân phối	31-12-25	Phát sinh trong kỳ	31-03-26
		VND	VND	VND
	Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	170,355,202,875	4,670,765,747	175,025,968,622
	Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	(108,872,537)	90,749,576	(18,122,961)
	Tổng lợi nhuận chưa phân phối	170,246,330,338	4,761,515,323	175,007,845,661

6.6	Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV)
	Danh mục các khoản đầu tư	B	C	D=C-B
	A			
	Trái Phiếu	209,956,222,001	209,938,099,040	(18,122,961)
	Tổng cộng	209,956,222,001	209,938,099,040	(18,122,961)

6.7	Thuyết minh về giá trị tài sản ròng	STT	Ngày tính NAV	Quý I năm 2026/ Quarter I year 2026	NAV/ICCG tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/ICCG
		A	B	NAV	Số lượng CCQ	C=1/2
				1	2	D=(C1-C2/C2-C3/....)
		1	4-1-2026	278,376,870,417	17,068,739.34	16,309
		2	5-1-2026	278,385,126,204	17,062,647.56	16,315
		3	6-1-2026	278,174,155,549	17,046,569.88	16,318
		4	7-1-2026	278,290,922,127	17,048,180.55	16,324
		5	8-1-2026	278,543,027,404	17,062,711.15	16,325
		6	11-1-2026	278,553,593,901	17,054,189.15	16,333
		7	12-1-2026	279,168,004,294	17,089,378.13	16,336
		8	13-1-2026	279,418,403,760	17,099,252.73	16,341
		9	14-1-2026	279,530,573,305	17,105,130.12	16,342
		10	15-1-2026	279,880,829,124	17,123,911.08	16,344
		11	18-1-2026	280,331,816,246	17,140,618.22	16,355
		12	19-1-2026	280,694,662,641	17,158,949.17	16,358
		13	20-1-2026	281,132,666,342	17,183,133.19	16,361
		14	21-1-2026	281,339,857,314	17,189,903.45	16,367
		15	22-1-2026	281,407,588,904	17,192,716.66	16,368
		16	25-1-2026	281,616,305,032	17,198,112.13	16,375
		17	26-1-2026	281,497,639,725	17,184,762.33	16,381
		18	27-1-2026	281,417,597,662	17,178,461.14	16,382
		19	28-1-2026	281,343,425,073	17,174,100.34	16,382
		20	29-1-2026	281,381,385,863	17,167,623.00	16,390
		21	31-1-2026	281,521,478,185	17,171,909.86	16,394
		22	1-2-2026	281,574,532,354	17,171,909.86	16,397

23	2-2-2026	281,530,210,099	17,164,563.83	16,402	5
24	3-2-2026	281,564,897,022	17,167,171.13	16,401	(1)
25	4-2-2026	281,913,337,297	17,180,944.65	16,408	7
26	5-2-2026	281,724,079,209	17,167,053.46	16,411	3
27	8-2-2026	282,089,447,223	17,183,783.45	16,416	5
28	9-2-2026	281,972,304,682	17,174,961.40	16,418	2
29	10-2-2026	281,076,591,670	17,121,698.51	16,416	(2)
30	11-2-2026	281,532,570,444	17,140,482.56	16,425	9
31	12-2-2026	281,605,490,779	17,141,934.33	16,428	3
32	17-2-2026	282,101,343,820	17,156,593.53	16,443	15
33	22-2-2026	282,371,287,614	17,156,593.53	16,458	15
34	23-2-2026	282,187,649,080	17,149,576.75	16,454	(4)
35	24-2-2026	282,350,636,531	17,156,304.87	16,458	4
36	25-2-2026	282,522,508,088	17,163,098.05	16,461	3
37	26-2-2026	282,278,360,750	17,138,542.52	16,470	9
38	28-2-2026	282,598,638,998	17,145,214.86	16,483	13
39	1-3-2026	282,652,395,476	17,145,214.86	16,486	3
40	2-3-2026	282,722,561,306	17,146,186.29	16,489	3
41	3-3-2026	283,152,170,853	17,168,956.13	16,492	3
42	4-3-2026	283,249,408,190	17,171,569.62	16,495	3
43	5-3-2026	283,097,025,391	17,159,049.40	16,498	3
44	8-3-2026	283,361,890,119	17,165,261.58	16,508	10
45	9-3-2026	283,140,084,536	17,148,545.74	16,511	3
46	10-3-2026	283,676,649,543	17,177,769.24	16,514	3
47	11-3-2026	283,551,460,697	17,166,910.93	16,517	3
48	12-3-2026	283,664,381,246	17,170,470.70	16,520	3
49	15-3-2026	283,947,698,153	17,179,073.38	16,529	9
50	16-3-2026	283,944,970,317	17,175,901.33	16,532	3
51	17-3-2026	284,492,960,768	17,206,042.41	16,534	2
52	18-3-2026	284,425,099,005	17,198,890.43	16,537	3
53	19-3-2026	284,169,698,173	17,180,277.35	16,540	3
54	22-3-2026	283,934,928,519	17,156,891.93	16,549	9
55	23-3-2026	283,609,235,756	17,134,314.73	16,552	3
56	24-3-2026	283,342,336,792	17,115,033.80	16,555	3
57	25-3-2026	282,015,267,740	17,031,782.73	16,558	3
58	26-3-2026	281,400,150,265	16,992,380.67	16,560	2
59	29-3-2026	280,338,273,716	16,917,896.93	16,571	11
60	30-3-2026	280,016,887,420	16,897,253.53	16,572	1
61	31-3-2026	279,755,559,084	16,878,288.13	16,575	3

NAV bình quân trong Quý I/2026

281,646,111,864

Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất

15

Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất

6.8 Thay đổi trong ước tính kế toán:

Trong kỳ, Quý không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến ước tính kế toán

6.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập


Nguyễn Thị Minh Lê
Kế toán

Người phê duyệt


Phạm Thị Thu Hương
Phụ trách kế toán

Người phê duyệt



Bùi Thị Trang Nhung
Giám đốc đầu tư

T. C. P.
Y. N. Y.
T. U.
P. H. A. N. O. I.